Chương trình Lau dọn

Cleaning Program

Số công việc Job number	**Phụ kiện/thiết bị** Fittings/equipment	**Các công cụ và các sản phẩm lau dọn** Cleaning tools and products	**Quy trình lau dọn** Cleaning procedures	**Tần suất** How often
vd: 1	*Sàn bếp*	*Cây lau, xô, nước nóng, nước lau sàn*	*Lau tất cả các tầng bằng nước lau sàn*	*Hàng ngày và sau bất kỳ sự cố tràn đổ*
vd: 2	*Băng ghế chuẩn bị thực phẩm*	*Khăn lau hồng, khăn xanh lam, chai dung dịch xịt làm sạch, bình xịt vệ sinh*	*Sử dụng khăn hồng để vứt bỏ thức ăn thừa vào thùng. Xịt băng ghế bằng dung dịch làm sạch và lau sạch bằng khăn hồng. Xịt băng ghế với dung dịch vệ sinh và lau bằng vải xanh làm toàn bộ băng ghế. Để khô tự nhiên.*	*Sau khi thức ăn thô được chuẩn bị* *Sau mỗi đợt thức ăn được chuẩn bị* *Trước khi đóng cửa trong ngày*

Lịch trình lau dọn

Cleaning Schedule

Ngày Date	**Số công việc - đánh dấu nếu hoàn thành** Job number - tick if completed														**Kí tên** Signature
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	